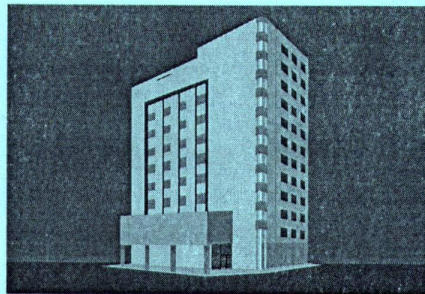


CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN TÂY NGUYÊN
☞☞ ✦ ☞☞

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2015



Bảng cân đối kế toán:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

Mẫu số B01-DN

Mẫu số B02-DN

Mẫu số B03-DN

Mẫu số B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TAI SAN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TAI SAN NGAN HAN (100=110+120+130+140+150)	100		163.808.053.158	115.265.898.011
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		49.817.142.283	55.954.438.640
1. Tiền	111		49.817.142.283	52.910.355.307
2. Các khoản tương đương tiền	112			3.044.083.333
II. DAU TU TAI CHINH NGAN HAN	120			19.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			19.000.000.000
III. CAC KHOAN PHAI THU NGAN HAN	130		26.878.657.898	925.474.300
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		26.680.757.898	673.475.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		197.900.000	251.999.300
IV. HANG TON KHO	140		86.155.231.219	38.654.897.255
1. Hàng tồn kho	141		86.155.231.219	38.654.897.255
V. TAI SAN NGAN HAN KHAC	150		957.021.758	731.087.816
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		127.857.182	412.578.040
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		829.164.576	318.040.140
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			469.636
B. TAI SAN DAI HAN (200=210+220+240+250+260)	200		48.836.199.541	53.029.120.561
I - CAC KHOAN PHAI THU DAI HAN	210		6.000.000	67.900.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		6.000.000	67.900.000
II. TAI SAN CO DINH	220		27.191.170.354	38.948.891.504
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16.306.086.104	19.615.394.776
- Nguyên giá	222		33.148.079.723	32.517.025.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.841.993.619)	(12.901.630.401)
3. Tài sản cố định vô hình	227		10.885.084.250	19.333.496.728
- Nguyên giá	228		12.517.224.050	23.620.284.945
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.632.139.800)	(4.286.788.217)
III - BAT DONG SAN DAU TU	230		7.952.148.977	
- Nguyên giá	231		11.103.060.895	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.150.911.918)	
IV. TAI SAN DO DANG DAI HAN	240			153.320.000
2. Chi phí XDDB dở dang	242			153.320.000
V. ĐAU TU TAI CHINH DAI HAN	250		3.550.000.000	3.550.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.550.000.000	3.550.000.000
VI. TAI SAN DAI HAN KHAC	260		10.136.880.210	10.309.009.057
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.136.880.210	10.309.009.057

Đơn vị báo cáo : CTY CP TM BIA SAI GON TÂY NGUYỄN

Địa chỉ : 190 Nguyễn Văn Linh, xã Eatu, Tp Buôn Ma Thuột

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TAI SAN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TONG CONG TAI SAN (270=100+200)	270		212.644.252.699	168.295.018.572
NGUON VON				
C - NO PHAI TRA (300=310+330)	300		110.166.379.364	76.797.425.418
I. NO NGAN HAN	310		110.166.379.364	76.797.425.418
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		56.380.157.144	28.158.810.822
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.319.790.354	14.998.601.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.123.217.019	13.065.430.278
4. Phải trả người lao động	314		6.111.936.597	3.957.822.532
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.822.516.643	5.763.693.193
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.502.420.459	8.206.111.525
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.906.341.148	2.646.955.818
D - VON CHU SO HUU (400=410+430)	400		102.477.873.335	91.497.593.154
I. VON CHU SO HUU	410		102.477.873.335	91.497.593.154
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.761.600.000	39.761.600.000
1a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			39.761.600.000	39.761.600.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.492.974.563	14.492.974.563
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.223.298.772	37.243.018.591
11a. Lợi nhuận ST chưa PP lũy kế đến kỳ trước			34.062.090.591	2.618.182.289
11b. Lợi nhuận ST chưa PP kỳ này			14.161.208.181	34.624.836.302
TONG CONG NGUON VON (440=300+400)	440		212.644.252.699	168.295.018.572
CAC CHI TIEU NGOAI BANG CAN DOI KE TOAN				

Lập, ngày 22 tháng 1 năm 2016

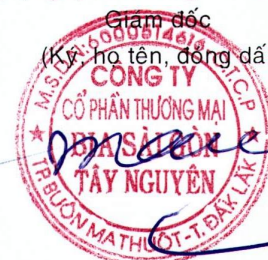
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Xuân Trúc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hoài Bảo

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Mạnh Hùng

Đơn vị báo cáo : CTY CP TM BIA SAI GON TAY NGUYEN
Địa chỉ : 190 Nguyễn Văn Linh, xã Eatu, Tp Buôn Ma Thuột

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3.287.951.809.670	2.661.433.323.960
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về b/h và C/cấp d/vụ (10=01-02)	10		3.287.951.809.670	2.661.433.323.960
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	3.186.437.343.489	2.495.969.968.268
5. Lợi nhuận gộp về B/hàng và C/cấp d/vụ(20=10-11)	20		101.514.466.181	165.463.355.692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	572.390.839	613.417.866
7. Chi Phí tài chính	22	VI.30		(153.320.000)
Trong đó : Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		122.469.100.402	96.741.071.187
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.492.925.224	12.823.406.880
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(36.875.168.606)	56.665.615.491
11. Thu nhập khác	31		63.007.152.133	2.565.248.463
12. Chi phí khác	32		332.164.263	567.766.192
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		62.674.987.870	1.997.482.271
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.799.819.264	58.663.097.762
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6.097.947.547	18.537.925.311
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		19.701.871.717	40.125.172.451
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 22 tháng 1 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Xuân Trúc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hoài Bảo

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đoàn Mạnh Hùng

Đơn vị báo cáo : CTY CP TM BIA SAI GON TAY NGUYEN

Địa chỉ : 190 Nguyễn Văn Linh, xã Eatu, Tp Buôn Ma Thuột

Mẫu số B03a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

NĂM 2015

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số T/minh		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2	3	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu Chuyển Từ Hoạt Động SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		3.673.389.484.397	2.929.381.205.286
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa D/vụ	02		(3.577.461.281.462)	(2.801.373.578.018)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(31.153.984.869)	(29.166.376.609)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(15.112.355.803)	(7.514.954.164)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.749.049.330	49.875.311.330
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(89.368.086.229)	(81.162.277.049)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(21.957.174.636)	60.039.330.776
II. Lưu Chuyển Tiền Từ Hoạt Động Đầu Tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(632.733.000)	(14.048.052.311)
2. Tiền thu từ T/lý, N/bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(27.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các C/cụ nợ của đvk khác	24		19.000.000.000	11.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		638.547.139	547.261.566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Đầu Tư	30		19.005.814.139	(29.500.790.745)
III. Lưu Chuyển Tiền Từ Hoạt Động Tài Chính				
1. Tiền thu từ phát hành c/phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại c/phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.185.935.860)	(13.148.095.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.185.935.860)	(13.148.095.920)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.137.296.357)	17.390.444.111
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		55.954.438.640	38.563.994.529
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	49.817.142.283	55.954.438.640

Lập, ngày 22 tháng 1 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Mạnh Hùng

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 40 03 000 082 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 21/3/2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 31/12/2014. Vốn điều lệ của Công ty: 39.761.600.000 (Ba mươi chín tỷ bảy trăm sáu mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng).

Trụ sở chính của công ty tại 190 Nguyễn Văn Linh, xã EaTu, Tp.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Công ty có các chi nhánh sau:

- Chi nhánh Gia Lai
- Chi nhánh Kon Tum
- Chi nhánh Lâm Đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh: Mua bán rượu bia, nước giải khát. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, kho bãi và vận chuyển.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác nhận các khoản tương đương tiền dựa trên số dư tài khoản tiền gửi Ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại trên bảng cân đối.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tuyến tính. Thời gian khấu hao được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

Loại TSCĐ: Thiết bị, dụng cụ quản lý, phần mềm vi tính có thời gian khấu hao 3 năm.

Phương tiện vận tải đường bộ: 3-10 năm; Nhà cửa vật kiến trúc: 5-25 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm hoặc trong chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Được ghi nhận theo giá gốc, trong năm tại đơn vị các khoản đầu tư ngắn hạn khác là giá trị các hợp đồng gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại các ngân hàng, đầu tư dài hạn là khoản mua cổ phiếu của Cty CP Rượu Bình Tây và TCty Cổ phần Bia rượu NGK Sài Gòn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản dự phòng giảm giá cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở giá trị cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc giá trị cổ phiếu trên sàn giao dịch OTC đối với cổ phiếu chưa niêm yết.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý, cụ thể:

- Phương pháp phân bổ chi phí bao bì, chai kết: Phương pháp thực tế đích danh, phân bổ theo tháng.

- Thời gian phân bổ là 2 năm

- Giá trị bao bì, chai kết được phân bổ theo tiêu thức:

$$\text{Tổng giá trị bao bì, chai kết phân bổ trong năm} = \text{Giá trị phân bổ đầu năm} + \frac{\text{Giá trị mua mới}}{2 (\text{năm})} - \left[\text{Thanh lý cược mượn} + \text{Giá trị bán cho khách hàng} + \text{Giá trị hao bể} \right]$$

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của cổ đông thông qua số lượng cổ phiếu bán ra.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN hiện hành của năm báo cáo.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

8.1 *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn với các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8.2 *Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 *Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

01 - Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	12.526.758	11.626.385
Tiền gửi ngân hàng	49.804.615.525	52.898.728.922
Các khoản tương đương tiền		3.044.083.333
Cộng	49.817.142.283	55.954.438.640

	Cuối năm	Đầu năm
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác (*)		19.000.000.000
(*) Tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		
Cộng		19.000.000.000
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Tạm ứng	193.900.000	181.900.000
- Phải thu khác	4.000.000	70.099.300
Cty TNHH MTV TM Bia SG-Tiền hao bể v.c		1.994.080
Nộp thừa BHXH		1.647.840
Nộp thừa BHYT		208.440
Nộp thừa BHYT		92.640
Phải thu khác	4.000.000	66.156.300
Cộng	197.900.000	251.999.300
04 - Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	47.722.479.050	
Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển	492.977.735	480.017.735
Hàng hoá	37.939.774.434	38.174.879.520
Cộng giá gốc hàng tồn kho	86.155.231.219	38.654.897.255
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Các khoản phải thu Nhà nước:		469.636
Cộng		469.636
07 - Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	6.000.000	67.900.000
Cộng	6.000.000	67.900.000

08 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật k trúc	Máy móc thiết bị	Ptijen tải tr dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	25.247.561.828		6.070.844.793	1.198.618.556		32.517.025.177
- Mua trong năm	125.196.364			346.603.636		471.800.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	159.254.546					159.254.546
Số dư cuối năm	25.532.012.738		6.070.844.793	1.545.222.192		33.148.079.723
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.966.055.457		2.601.824.353	333.750.591		12.901.630.401
- Khấu hao trong năm	2.753.542.729		750.151.452	436.669.037		3.940.363.218
Số dư cuối năm	12.719.598.186		3.351.975.805	770.419.628		16.841.993.619
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	15.281.506.371		3.469.020.440	864.867.965		19.615.394.776
- Tại ngày cuối năm	12.812.414.552		2.718.868.988	774.802.564		16.306.086.104

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	23.514.184.945				106.100.000	23.620.284.945
- Giảm khác	11.103.060.895					11.103.060.895
Số dư cuối năm	12.411.124.050				106.100.000	12.517.224.050

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.251.421.553			35.366.664	4.286.788.217
- Khấu hao trong năm	460.896.837			35.366.664	496.263.501
- Giảm khác	3.150.911.918				3.150.911.918
Số dư cuối năm	1.561.406.472			70.733.328	1.632.139.800
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	19.262.763.392			70.733.336	19.333.496.728
- Tại ngày cuối năm	10.849.717.578			35.366.672	10.885.084.250

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối năm

Đầu năm

- Tổng chi phí XD CB dở dang:

153.320.000

+ Chi phí lập BC KTKT VP và kho Bảo Lộc

153.320.000

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư		11.103.060.895		11.103.060.895
- Quyền sử dụng đất		11.103.060.895		11.103.060.895
Giá trị hao mòn lũy kế		3.150.911.918		3.150.911.918
- Quyền sử dụng đất		3.150.911.918		3.150.911.918
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư		7.952.148.977		7.952.148.977
- Quyền sử dụng đất		7.952.148.977		7.952.148.977

13 - Đầu tư dài hạn khác

Cuối năm

Đầu năm

- Đầu tư cổ phiếu

3.550.000.000

3.550.000.000

Cộng

3.550.000.000

3.550.000.000

Cổ phiếu của Cty CP Rượu Bình Tây, mệnh giá 10.000 đ/cp; giá gốc 25.000 đ/cp x 30.000 cp

Cổ phiếu của TCT CP Bia Rượu NGK Sài Gòn, mệnh giá 10.000 đ/cp; giá gốc 70.000 đ/cp x 40.000 cp

14 - Chi phí trả trước

Cuối năm

Đầu năm

- Chi phí trả trước ngắn hạn

127.857.182

412.578.040

- Giá trị bao bì chai kết chưa phân bổ

4.027.002.739

9.605.175.229

- Giá trị CCDC chưa phân bổ

284.592.271

536.987.674

- Chi phí sửa chữa có giá trị lớn

163.063.754

- Chi phí thuê văn phòng và d.vụ DMS.ONE

5.823.394.000

- Chi phí thuế đất phi NN trả trước

1.891.200

3.782.400

Cộng

10.264.737.392

10.721.587.097

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế Giá trị gia tăng

57.148.972

1.047.764.234

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

2.655.522.314

11.669.930.570

- Thuế thu nhập cá nhân

410.545.733

347.735.474

Cộng

3.123.217.019

13.065.430.278

Chi tiết tình hình nộp NSNN

Phải nộp

Đã nộp

1. Thuế GTGT hàng bán nội địa

8.019.691.913

9.520.961.975

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

6.097.947.547

15.112.355.803

3. Các loại thuế khác

2.173.376.918

2.110.566.659

- Thuế thu nhập cá nhân

2.166.376.918

2.103.566.659

+ Thuế thường xuyên

777.703.389

796.068.656

+ Thuế không thường xuyên

1.388.673.529

1.307.498.003

- Thuế môn bài	7.000.000	7.000.000
4. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	158.384.964	158.384.964
5. Các khoản phí, lệ phí	55.811.641	55.811.641
Cộng	16.505.212.983	26.958.081.042
17 - Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí hỗ trợ	3.774.178.608	5.521.865.800
- Trích trước chi phí hành chính, khác	48.338.035	241.827.393
Cộng	3.822.516.643	5.763.693.193
18 - Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	48.265.920	45.933.504
- Bảo hiểm xã hội		24.973.800
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.414.217.800	8.085.709.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.936.739	49.494.721
* Khoản phải trả khác cho TCty		2.651.250
* Tiền cổ tức phải trả	31.576.550	36.584.410
* Khoản phải trả khác	8.360.189	10.259.061
Cộng	7.502.420.459	8.206.111.525

22 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	39.761.600.000	10.516.814.563	3.976.160.000			1.927.332.604	56.181.907.167
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						40.125.172.451	40.125.172.451
- Giảm vốn trong năm trước						4.809.486.464	4.809.486.464
Số dư cuối năm trước	39.761.600.000	10.516.814.563	3.976.160.000			37.243.018.591	91.497.593.154
Số dư đầu năm nay	39.761.600.000	10.516.814.563	3.976.160.000			37.243.018.591	91.497.593.154
- Tăng vốn trong năm		3.976.160.000					3.976.160.000
- Lãi trong năm						19.701.871.717	19.701.871.717
- Tăng khác							
- Phân phối lợi nhuận						8.721.591.536	8.721.591.536
+ Quỹ K.thưởng, P.lợi, Thưởng						5.540.663.536	5.540.663.536
+Chia cổ tức						3.180.928.000	3.180.928.000
- Giảm khác			3.976.160.000				3.976.160.000
Số dư cuối năm	39.761.600.000	14.492.974.563				48.223.298.772	102.477.873.335

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Cty TNHH 1TV TM SA BE CO	35.785.440.000	35.785.440.000
- Các cổ đông khác	3.976.160.000	3.976.160.000
Cộng	39.761.600.000	39.761.600.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

	Năm nay	Năm trước
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	39.761.600.000	39.761.600.000
+ Vốn góp cuối năm	39.761.600.000	39.761.600.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(3.180.928.000)	

	Cuối năm	Đầu năm
d. Cổ tức		
đ. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.976.160	3.976.160
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.976.160	3.976.160
+ Cổ phiếu phổ thông	3.976.160	3.976.160
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.976.160	3.976.160
+ Cổ phiếu phổ thông	3.976.160	3.976.160

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đ/CP

	Cuối năm	Đầu năm
e. Các quỹ của doanh nghiệp :		
- Quỹ đầu tư phát triển	14.492.974.563	10.516.814.563
- Quỹ dự phòng tài chính		3.976.160.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	400.000.000	400.000.000

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

- Quỹ đầu tư phát triển: dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty

- Quỹ dự phòng tài chính: dùng để bù đắp tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình hoạt động kinh doanh, bù đắp những khoản lỗ sau theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội cổ đông.

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng để chi khen thưởng ban điều hành sau khi có quyết định của Hội đồng quản trị và phù hợp với điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
Trong đó	3.287.951.809.670	2.661.433.323.960
- Doanh thu bán hàng	3.287.951.809.670	2.661.433.323.960
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	3.287.951.809.670	2.661.433.323.960
- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hoá	3.287.951.809.670	2.661.433.323.960
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	3.186.437.343.489	2.495.969.968.268
Cộng	3.186.437.343.489	2.495.969.968.268
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	472.390.839	521.417.866
- Cổ tức lợi nhuận được chia	100.000.000	92.000.000
Cộng	572.390.839	613.417.866
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		(153.320.000)

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.799.819.264	58.663.097.762
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	730.796.048	25.406.495.609
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(100.000.000)	(92.000.000)
- Tổng lợi nhuận tính thuế	26.430.615.312	83.977.593.371
- Thuế suất thuế TNDN phải nộp	22%	22%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.814.735.369	18.475.070.542
- Thuế TNDN phải nộp năm trước	283.212.178	62.854.769
Cộng	6.097.947.547	18.537.925.311
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí phân bổ CCDC, bao bì	9.655.444.611	12.041.940.117
- Chi phí nhân công, bảo hiểm theo lương	40.226.060.373	34.150.221.309
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.436.626.719	5.597.983.733
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.996.945.323	24.492.159.811
- Chi phí khác bằng tiền	51.646.948.600	33.282.173.097
Cộng	138.962.025.626	109.564.478.067

VIII. Những thông tin khác:

3. Thông tin về các bên liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
a. TCT CP Bia Rượu và NGK Sài Gòn (Sabeco)	Bán hàng cho TCT	118.428.750
	TCT quyết toán tiền mua bia	118.428.750
	Chi hộ các chương trình của TCT	690.048.000
	TCT quyết toán các CT hỗ trợ	690.048.000
	TCT tạm ứng tiền chi hộ các CT	690.048.000
	Chuyển tiền công nợ TCT	2.651.250
	Phải thu cổ tức TCT	100.000.000
	TCT đã trả cổ tức	100.000.000
b. Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn (Satraco)	Mua bia của Satraco	3.311.753.681.302
	Mua bao bì của Satraco	2.846.888.000
	Satraco khuyến mãi Bia Sagota	922.609.840
	Phải trả Satraco chi phí hao bể vç	543.400
	Phải trả Satraco phí sử dụng vỏ	1.566.658.966
	Trả tiền mua hàng cho Satraco	3.309.222.113.223
	Phải trả cổ tức cho Satraco	2.862.835.200
	Đã trả cổ tức cho Satraco	2.862.835.200
	Tiền mua bia và hỗ trợ bán hàng	67.005.065.693
	Trả tiền mua bia, hao bể và HTBH	40.999.776.875

c. Cty CP Giao nhận vận tải Sài Gòn (Sabetran)	Phải trả tiền vc bia cho Sabetran	245.932.780.055
	Trả tiền v.c bia cho Sabetran	222.532.713.088
	Phải thu HBVC của Sabetran	1.299.210 ✓
	Sabetran trả tiền hao bể v.c	1.299.210
d. Cty CP Bia Sài Gòn-Quảng Ngãi	Bán bia lon Sài Gòn Larger	8.870.169 ✓
e. Cty CP Bia Sài Gòn-Miền Trung	Chi phí điện, thuê văn phòng, kho	436.715.368 ✓

Cho đến ngày 31/12/2015, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Các khoản phải thu</u>
a. TCT CP Bia Rượu và NGK Sài Gòn (Sabeco)	Tiền mua bia	645.975.000 ✓
b. Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn (Satraco)	Phải thu Satraco tiền HTBH	26.007.282.898 ✓

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Các khoản phải trả</u>
a. Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn (Satraco)	Phải trả cho Satraco	31.266.159.540 ✓
b. Cty CP Giao nhận vận tải Sài Gòn (Sabetran)	Phải trả tiền vận chuyển bia	23.400.066.967 ✓

7. Những thông tin khác: Thu nhập và chi phí khác trong năm 2015

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu thanh lý bao bì	755.820.000	1.982.305.100
- Thu tiền bồi thường, hao bể v.c	1.299.210	79.335.363
- Hỗ trợ bán hàng, QT công nợ vc	60.896.539.083	
- Thu nhập khác	1.353.493.840	503.608.000
Cộng thu nhập khác	63.007.152.133	2.565.248.463
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thanh lý bao bì	22.104.500	179.660.492
- Chi phí hao bể vận chuyển	543.400	271.700
- Chi phí khác	309.516.363	387.834.000
Cộng chi phí khác	332.164.263	567.766.192

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Xuân Trúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hoài Bảo

GIÁM ĐỐC



Đoàn Mạnh Hùng